Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0410.90.90

Mã HS	0410.90.90
Mô tả hàng hóa	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 04:06:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/04109090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K922
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N922
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q922
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E913
ATIGA	2022	2022	0	AT!E914
ATIGA	2023	2023	0	AT!F914
ATIGA	2024	2024	0	AT!G914
ATIGA	2025	2025	0	AT!H914
ATIGA	2026	2026	0	AT!I914
ATIGA	2027	2027	0	AT!J914
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E916
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F916
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H916
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I916
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J916
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E918
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F918
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G918
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H918
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I918
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J918
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F920
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H915
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F916
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G916
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H916
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I916
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J916
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K916
VKFTA	2022	2022	0	VK!E914
VKFTA	2023	2023	0	VK!F914
VKFTA	2024	2024	0	VK!G914
VKFTA	2025	2025	0	VK!H914
VKFTA	2026	2026	0	VK!I914
VKFTA	2027	2027	0	VK!J914
VCFTA	2022	2022	0	VC!D925
VCFTA	2023	2023	0	VC!E925
VCFTA	2024	2024	0	VC!F925

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G925
VCFTA	2026	2026	0	VC!H925
VCFTA	2027	2027	0	VC!I925
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D922
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E922
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F922
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G922
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H922
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I922
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D931
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E931
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F931
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G931
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H931
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I931
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D915
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E915
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F915
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G915
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H915
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I915
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D917
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E917
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F917
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G917
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H917

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I917
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D915
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E915
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F915
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G915
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H915
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I915
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J915
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D918
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E918
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F918
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G918
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H918
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I918
RCEP B	2022	2022	0	B!D918
RCEP B	2023	2023	0	B!E918
RCEP B	2024	2024	0	B!F918
RCEP B	2025	2025	0	B!G918
RCEP B	2026	2026	0	B!H918
RCEP B	2027	2027	0	B!I918
RCEP C	2022	2022	0	C!D918
RCEP C	2023	2023	0	C!E918
RCEP C	2024	2024	0	C!F918
RCEP C	2025	2025	0	C!G918
RCEP C	2026	2026	0	C!H918
RCEP C	2027	2027	0	C!I918

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D918
RCEP D	2023	2023	0	D!E918
RCEP D	2024	2024	0	D!F918
RCEP D	2025	2025	0	D!G918
RCEP D	2026	2026	0	D!H918
RCEP D	2027	2027	0	D!I918
RCEP E	2022	2022	0	E!D918
RCEP E	2023	2023	0	E!E918
RCEP E	2024	2024	0	E!F918
RCEP E	2025	2025	0	E!G918
RCEP E	2026	2026	0	E!H918
RCEP E	2027	2027	0	E!I918
RCEP F	2022	2022	0	F!D918
RCEP F	2023	2023	0	F!E918
RCEP F	2024	2024	0	F!F918
RCEP F	2025	2025	0	F!G918
RCEP F	2026	2026	0	F!H918
RCEP F	2027	2027	0	F!I918
VIFTA	2024	2024	*	VI!F893
VIFTA	2025	2025	*	VI!G893
VIFTA	2026	2026	*	VI!H893
VIFTA	2027	2027	*	VI!I893

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0410.90 có 3 dòng thuế; dòng 0410.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0410.90.10 Tổ yến; 0410.90.20 Trứng rùa	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0410.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0410.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0410.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0410.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N922), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.